**Trường Đại Học Bách Khoa Hà Nội**

Viện Công Nghệ Thông Tin

🙠🙞🟑🙜🙢

****

**BÁO CÁO BÀI TẬP VỀ NHÀ HÀNG TUẦN**

**THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG PHẦN MỀM**

**GV: TS. Trịnh Tuấn Đạt**

**Nhóm SIE.TKXDPM-05**

Nguyễn Hải Anh

Nguyễn Đức Thiên

Nguyễn Lê Quang Huy

Đỗ Thị Anh Thư

Nguyễn Hồng Quân

Hoàng Quốc Huy

# Biểu đồ Use-Case tổng quan.

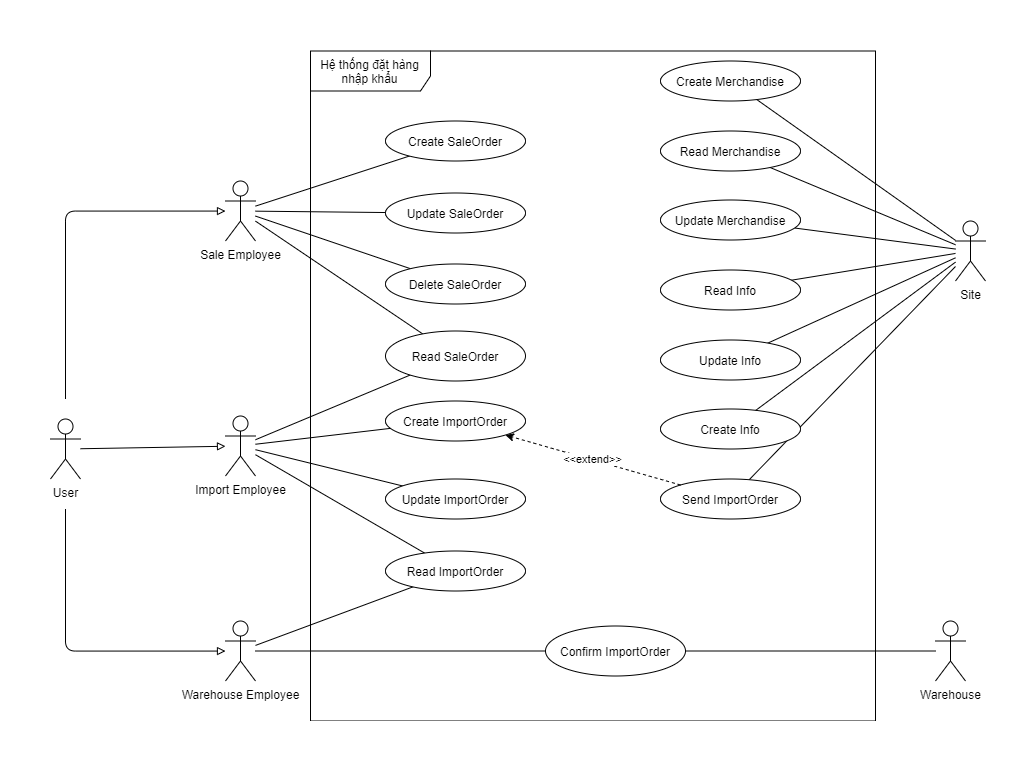
## Các tác nhân trong hệ thống.

* Nhân viên bán hàng
* Nhân viên đặt hàng quốc tế
* Nhân viên quản lý kho
* Site
* Hệ thống quản lý kho

## Các use case trong hệ thống.

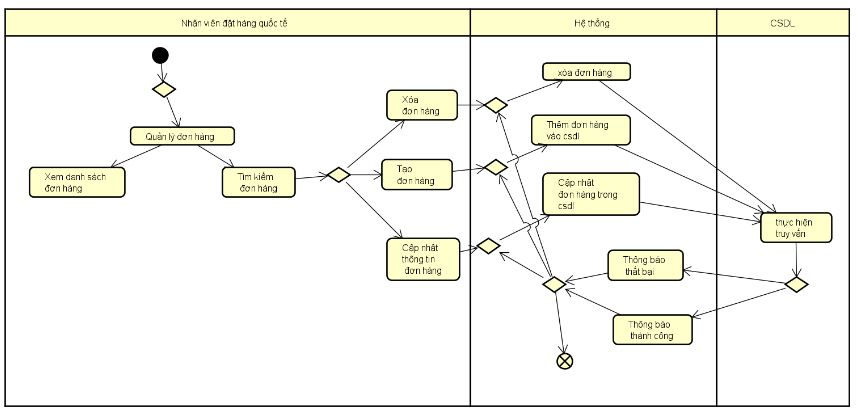
* Quản lý danh sách mặt hàng cần đặt
* Quản lý đơn hàng
* Quản lý thông tin mặt hàng Site
* Quản lý thông tin Site
* Gửi đơn
* Xác nhận đơn hàng vận chuyển

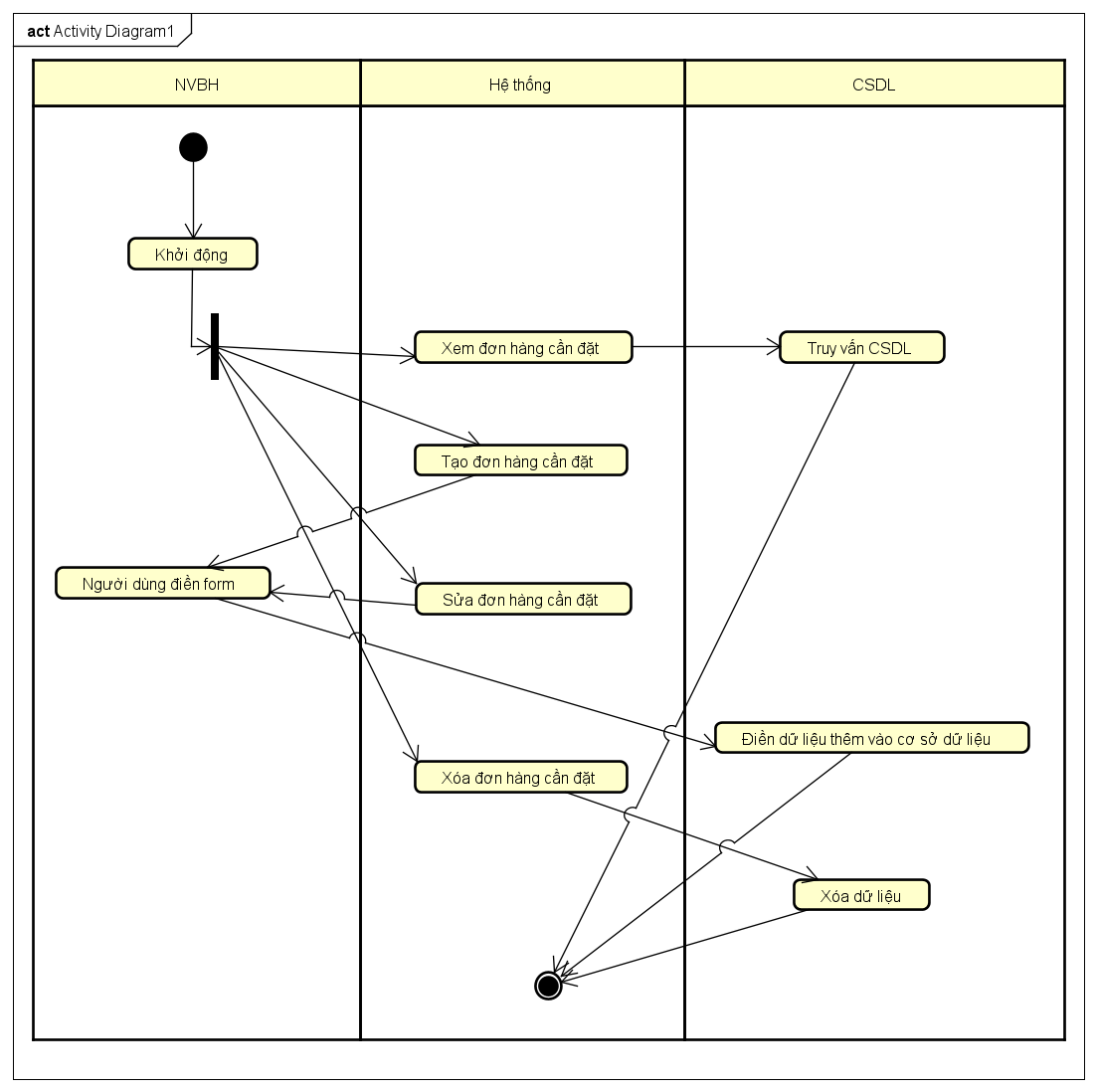
## Biểu đồ use case tổng quan.

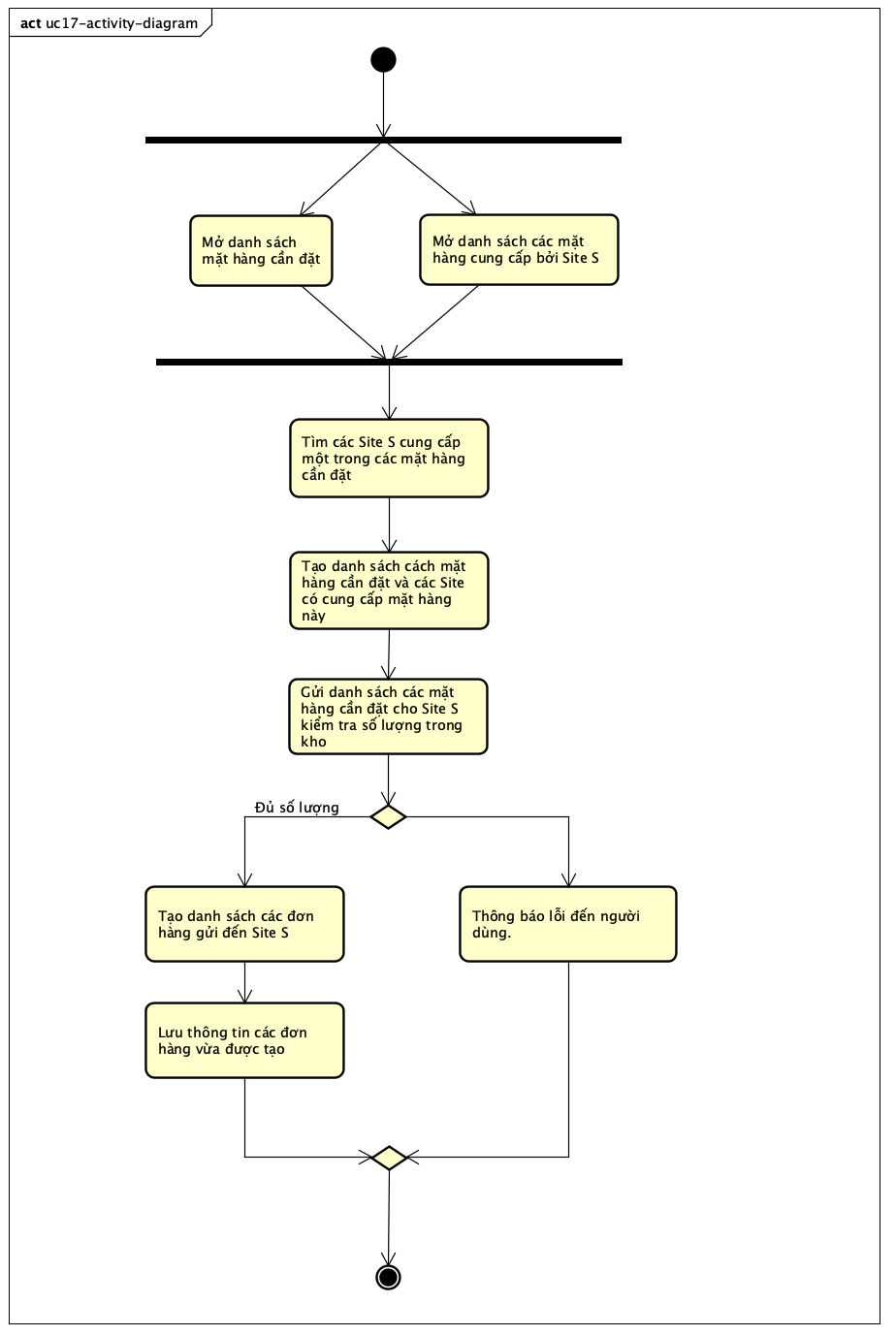


Hình 1. 1. Biểu đồ use-case tổng quan.

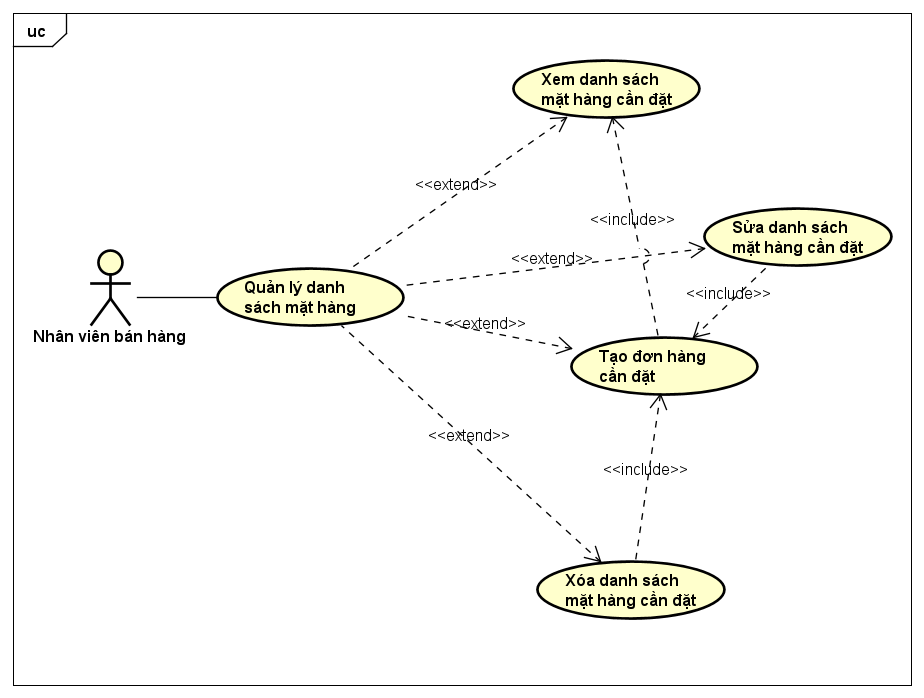
# **Biểu đồ hoạt động.**

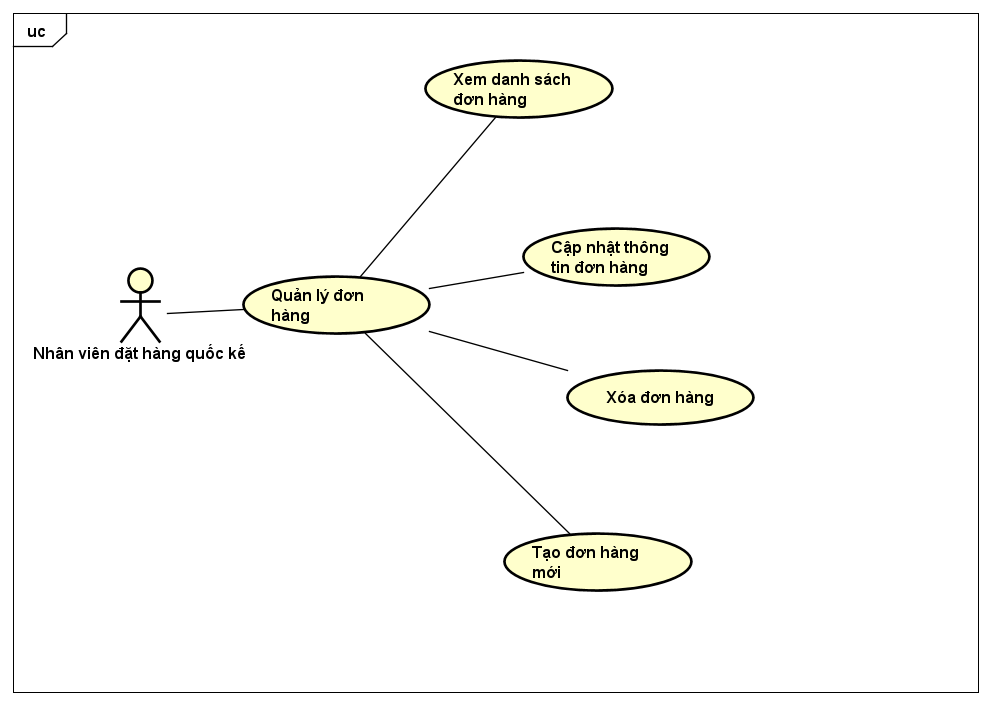






# **Phân rã use-case.**





# **Đặc tả use-case.**

Bảng 4. 1. Đặc tả use case Đăng Nhập.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| UC Code | UC03 | Use case name | Sửa thông tin hàng |
| Actor | Site | | |
| Precondition | Đăng nhập | | |
| Main flow of event (success) | | # | Doer | Action | | --- | --- | --- | | 1. | Site | Chọn sửa thông tin mặt hàng mặt hàng | | 2. | Hệ thống | Hiển thị danh sách các mặt hàng và số lượng và  thanh tìm kiếm | | 3. | Site | Tìm mặt hàng cần sửa thông tin dựa trên mã hoặc tên mặt hàng | | 4. | Hệ thống | Hiển thị giao diện sửa thông tin mặt hàng | | 5. | Site | Điền các thông tin mới của mặt hàng: + Mã hàng  + Tên hàng  + Đơn vị  + Số lượng  + Ngày cần hàng | | 6. | Hệ thống | Xem thông tin sau sửa chữa có đầy đủ hay không | | 7. | Hệ thống | Thông báo khi sửa đổi thành công | | | |
| Alternative flow of event | |  |  |  | | --- | --- | --- | | # | Doer | Action | | 2a. | Hệ thống | Thông báo khi gặp lỗi truy suất cơ sở dữ liệu | | 3a. | Hệ thống | Thông báo khi thông tin chưa đầy đủ | | | |
| Post condition | None | | |

Bảng 4. 2. Đặc tả Use Case Xem thông tin mặt hàng.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| UC Code | UC01 | Use case name | Xem thông tin mặt hàng |
| Actor | Site | | |
| Precondition | Đăng nhập | | |
| Main flow of event (success) | | # | Doer | Action | | --- | --- | --- | |  | Site | Chọn xem thông tin mặt hàng | |  | Hệ thống | Hiển thị danh sách các mặt hàng và số lượng | | | |
| Alternative flow of event | |  |  |  | | --- | --- | --- | | # | Doer | Action | | 1a. | Hệ thống | Thông báo khi gặp lỗi truy suất cơ sở dữ liệu | | | |
| Post condition | None | | |

Bảng 4. 3. Đặc tả Use Case Thêm mặt hàng.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| UC Code | UC02 | Use case name | Thêm mặt hàng |
| Actor | Site | | |
| Precondition | Đăng nhập | | |
| Main flow of event (success) | | # | Doer | Action | | --- | --- | --- | |  | Site | Chọn thêm mặt hàng | |  | Hệ thống | Hiển thị giao diện thêm mặt hàng | |  | Site | Điền các thông tin mặt hàng như: + Mã hàng  + Tên hàng  + Đơn vị  + Số lượng  + Ngày cần hàng | |  | Hệ thống | Kiểm tra xem các thông số phải điền đã đầy đủ chưa. | |  | Hệ thống | Thông báo đã thêm mặt hàng thành công | | | |
| Alternative flow of event | |  |  |  | | --- | --- | --- | | # | Doer | Action | | 5a. | Hệ thống | Thông báo nếu site chưa nhập đủ thông tin về mặt hàng. Thông báo cụ thể phần thông tin thiếu. | | 6a. | Hệ thống | Thông báo chưa thêm mặt hàng nếu site hủy xác nhận lần 2. | | | |
| Post condition | None | | |
|  |  | | |

Bảng 4. 4. Đặc tả Use Case Sửa thông tin mặt hàng.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| UC Code | UC04 | Use case name | Sửa thông tin hàng |
| Actor | Site | | |
| Precondition | Đăng nhập | | |
| Main flow of event (success) | | # | Doer | Action | | --- | --- | --- | | 1. | Site | Chọn xem thông tin mặt hàng mặt hàng | | 2. | Hệ thống | Hiển thị danh sách các mặt hàng và số lượng và  thanh tìm kiếm | | 3. | Site | Tìm mặt hàng cần xóa thông tin dựa trên mã hoặc tên mặt hàng | | 4. | Hệ thống | Hiển thị danh sách sau tìm kiếm tin mặt hàng | | 5. | Site | Chọn xóa mặt hàng và xác nhận | | 6. | Hệ thống | Yêu cầu xác nhận lần 2 để xóa | | 7. | Site | Xác nhận xóa | | 8 | Hệ thống | Thông báo xóa thành công | | | |
| Alternative flow of event | |  |  |  | | --- | --- | --- | | # | Doer | Action | | 2a. | Hệ thống | Thông báo khi gặp lỗi truy suất cơ sở dữ liệu | | 6a. | Hệ thống | Hủy yêu cầu xóa nếu site không xác nhận lần 2 | | | |
| Post condition | None | | |

Bảng 4. 5. Đặc tả Use Case xem thông tin vận chuyển.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| UC Code | UC05 | Use case name | Xem thông tin vận chuyển |
| Actor | Site | | |
| Precondition | Đăng nhập | | |
| Main flow of event (success) | | # | Doer | Action | | --- | --- | --- | | 1. | Site | Xem thông tin ngày vận chuyển | | 2. | Hệ thống | Hiển thị thông tin về ngày vận chuyển của hai phương tiện và thông tin có liên qua | | | |
| Alternative flow of event | |  |  |  | | --- | --- | --- | | # | Doer | Action | | 2a. | Hệ thống | Thông báo khi gặp lỗi truy suất cơ sở dữ liệu | | | |
| Post condition | None | | |

Bảng 4. 6. Đặc tả Use Case Sửa thông tin vận chuyển.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| UC Code | UC06 | Use case name | Sửa thông tin vận chuyển |
| Actor | Site | | |
| Precondition | Đăng nhập | | |
| Main flow of event (success) | | # | Doer | Action | | --- | --- | --- | | 1. | Site | Chọn sửa số ngày vận chuyển | | 2. | Hệ thống | Hiển thị giao diện sửa số ngày vận chuyển | | 3. | Site | Điền thông tin và số ngày vận chuyển của các phương tiện và xác nhận | | 4. | Hệ thống | Kiểm tra thông tin có đầy đủ hay không | | 7. | Hệ thống | Thông báo khi sửa đổi thành công | | | |
| Alternative flow of event | |  |  |  | | --- | --- | --- | | # | Doer | Action | | 2a. | Hệ thống | Thông báo khi gặp lỗi truy suất cơ sở dữ liệu | | 3a. | Hệ thống | Thông báo khi thông tin chưa đầy đủ | | | |
| Post condition | None | | |

Bảng 4. 7. Đặc tả Use Case Tạo đơn đặt hàng.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| UC Code | UC09 | Use case name | Tạo đơn hàng cần đặt |
| Actor | Nhân viên bán hàng | | |
| Precondition | Nhân viên bán hàng tạo đơn hàng cần đặt sau khi nhận được yêu cầu từ khách hàng | | |
| Main flow of event (success) | | # | Doer | Action | | --- | --- | --- | |  | NVBH | Nhân viên bán hàng nhận được yêu cầu đặt hàng từ phía người mua và tiến hành vào hệ thống | |  | NVBH | Sử dụng chức năng thêm đơn hàng cần đặt, điền các thông tin cần thiết như:  + Mã Site  + Mã hàng  + Đơn vị  + Số lượng  + Phương thức vận chuyển | |  | Hệ thống | Nhận được thông tin người dùng nhập vào form | |  | Hệ thống | Gửi thông báo nhận thông tin đơn hàng thành công cho NVBH | |  | NVBH | Thoát ra khỏi chức năng tạo đơn hàng mới | | | |
| Alternative flow of event | |  |  |  | | --- | --- | --- | | # | Doer | Action | | 2a. | NVBH | Không tiến hành vào được chức năng thêm đơn hàng mới | | 3a. | Hệ thống | Không nhận được thông tin người dùng nhập vào form | | | |

Bảng 4. 8. Đặc tả Use Case Xem mặt hàng cần đặt.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| UC Code | UC10 | Use case name | Xem mặt hàng cần đặt |
| Actor | Nhân viên bán hàng | | |
| Precondition | Nhận được thông báo từ bộ phận dữ liệu khách hàng là có dữ liệu mới về hàng cần đặt | | |
| Main flow of event (success) | | # | Doer | Action | | --- | --- | --- | | 1. | NVBH | Nhân viên bán hàng vào hệ thống và sử dụng chức năng xem mặt hàng cần đặt | | 2. | Hệ thống | Hệ thống truy vấn dữ liệu về lượng hàng cần đặt và hiển thị cho NVBH | | 3. | NVBH | NVBH thoát khỏi chức năng xem mặt hàng cần đặt | | | |
| Alternative flow of event | |  |  |  | | --- | --- | --- | | # | Doer | Action | | 1a. | NVBH | Nhân viên không sử dụng được chức năng xem | | 2a. | Hệ thống | Không truy vấn được dữ liệu hiển thị | | | |

Bảng 4. 9. Đặc tả Use Case Sửa đơn hàng cần đặt.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| UC Code | UC11 | Use case name | Sửa đơn hàng cần đặt |
| Actor | Nhân viên bán hàng | | |
| Precondition | Nhân viên bán hàng sau khi xem đơn hàng và tạo đơn hàng cần đặt thì phát hiện cần thay đổi một số thông tin | | |
| Main flow of event (success) | | # | Doer | Action | | --- | --- | --- | | 1. | NVBH | Nhân viên bán hàng nhận thấy cần sửa đơn hàng và tiến hành vào hệ thống | | 2. | NVBH | Sử dụng chức năng sửa đơn hàng cần đặt, điền các thông tin cần thiết như:  + Mã Site  + Mã hàng  + Đơn vị  + Số lượng  + Phương thức vận chuyển | | 3. | Hệ thống | Gửi trạng thái sửa file để đóng chức năng xem file của NV Đặt hàng Quốc Tế | | 4. | Hệ thống | Nhận được thông tin người dùng nhập vào form | | 5. | Hệ thống | Gửi thông báo nhận thông tin sửa đổi đơn hàng thành công cho NVBH | | | |
| Alternative flow of event | |  |  |  | | --- | --- | --- | | # | Doer | Action | | 2a. | NVBH | Không tiến hành vào được chức năng sửa đơn đặt hàng | | 3a. | Hệ thống | Không gửi được trạng thái đến NVĐHQT gây xung đột | | 4a. | Hệ thống | Không nhận được thông tin người dùng nhập vào form | | | |

Bảng 4. 10. Đặc tả Use Case Xóa đơn hàng cần đặt.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| UC Code | UC12 | Use case name | Xóa đơn hàng cần đặt |
| Actor | Nhân viên bán hàng | | |
| Precondition | Nhân viên bán hàng sau khi xem đơn hàng và tạo đơn hàng cần đặt hoặc đã hoàn thành đơn thì cần xóa đơn đi để giải phóng bộ nhớ hoặc tránh sai lầm | | |
| Main flow of event (success) | | # | Doer | Action | | --- | --- | --- | | 1. | NVBH | Nhân viên bán hàng nhận thấy cần xóa đơn hàng và tiến hành vào hệ thống | | 2. | NVBH | Sử dụng chức năng xóa đơn hàng cần đặt, chọn đơn hàng cần xóa | | 3. | Hệ thống | Gửi trạng thái sửa file để đóng chức năng xem file của NV Đặt hàng Quốc Tế | | 4. | Hệ thống | Nhận được thông tin người dùng cần thực hiện | | 5. | NVBH | Hoàn thành và tiến hành thoát khỏi hệ thống | | | |
| Alternative flow of event | |  |  |  | | --- | --- | --- | | # | Doer | Action | | 2a. | NVBH | Không tiến hành vào được chức năng xóa đơn đặt hàng | | 3a. | Hệ thống | Không gửi được trạng thái đến NVĐHQT gây xung đột | | 4a. | Hệ thống | Không nhận được thông tin người dùng cần xóa | | | |

Bảng 4. 11. Đặc tả Use Case sửa đơn hàng cần đặt.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| UC Code | UC11 | Use case name | Sửa đơn hàng cần đặt |
| Actor | Nhân viên bán hàng | | |
| Precondition | Nhân viên bán hàng sau khi xem đơn hàng và tạo đơn hàng cần đặt thì phát hiện cần thay đổi một số thông tin | | |
| Main flow of event (success) | | # | Doer | Action | | --- | --- | --- | | 1. | NVBH | Nhân viên bán hàng nhận thấy cần sửa đơn hàng và tiến hành vào hệ thống | | 2. | NVBH | Sử dụng chức năng sửa đơn hàng cần đặt, điền các thông tin cần thiết như:  + Mã Site  + Mã hàng  + Đơn vị  + Số lượng  + Phương thức vận chuyển | | 3. | Hệ thống | Gửi trạng thái sửa file để đóng chức năng xem file của NV Đặt hàng Quốc Tế | | 4. | Hệ thống | Nhận được thông tin người dùng nhập vào form | | 5. | Hệ thống | Gửi thông báo nhận thông tin sửa đổi đơn hàng thành công cho NVBH | | | |
| Alternative flow of event | |  |  |  | | --- | --- | --- | | # | Doer | Action | | 2a. | NVBH | Không tiến hành vào được chức năng sửa đơn đặt hàng | | 3a. | Hệ thống | Không gửi được trạng thái đến NVĐHQT gây xung đột | | 4a. | Hệ thống | Không nhận được thông tin người dùng nhập vào form | | | |

Bảng 4. 12. Đặc tả Use Case Tạo đơn hàng.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| UC Code | UC13 | Use case name | Tạo đơn hàng |
| Actor | Nhân viên đăt hàng quốc tế | | |
| Precondition | Nhân viên bán hàng cần nhập hàng.  Nhân viên đặt hàng quốc tế nhận được thông tin chuẩn hóa của đơn hàng. | | |
| Main flow of event (success) | | # | Doer | Action | | --- | --- | --- | |  | Nhân viên đặt hàng quốc tế | Điền thông tin mặt hàng cần đặt gồm các thông tin: site code, mechansdise code, quantity order, unit. delivery means. | |  | Nhân viên đặt hàng quốc tế | Tạo đơn hàng. | |  | Hệ thống | Gửi thông báo thành công. | | | |
| Alternative flow of event | |  |  |  | | --- | --- | --- | | # | Doer | Action | | 3a | Hệ thống | Gửi thông báo thất bại. | | | |

Bảng 4. 13. Đặc tả Use Case xem danh sách đơn hàng

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| UC Code | UC16 | Use case name | Xem danh sách đơn hàng. |
| Actor | Nhân viên đăt hàng quốc tế | | |
| Precondition | Hệ thống có sẵn tệp danh sách đơn hàng.  Nhân viên đặt hàng quốc tế muốn xem danh sách của tất cả các đơn hàng. | | |
| Main flow of event (success) | | # | Doer | Action | | --- | --- | --- | |  | Nhân viên đặt hàng quốc tế | Chọn chức năng xem đơn hàng. | |  | Hệ thống | Hiển thị danh sách đơn hàng. | | | |
| Alternative flow of event | |  |  |  | | --- | --- | --- | | # | Doer | Action | | 2a. | Hệ thống | Không hiển thị danh sách đơn hàng. | | | |

Bảng 4. 14. Đặc tả Use Case Chuẩn hóa danh sách mặt hàng cần đặt.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| UC Code | UC17 | Use case name | Chuẩn hoá danh sách mặt hàng cần đặt thành đơn hàng |
| Actor | Nhân viên đặt hàng quốc tế (NVĐHQT) | | |
| Precondition | Nhân viên bán hàng đã tạo xong danh sách mặt hàng cần đặt. | | |
| Main flow of event (success) | | # | Doer | Action | | --- | --- | --- | |  | Hệ thống | Mở danh sách mặt hàng cần đặt. | |  | Hệ thống | Mở danh sách các mặt hàng cung cấp bởi các Sites | |  | Hệ thống | Tìm các Site S có cung cấp ít nhất một trong các mặt hàng cần đặt. | |  | Hệ thống | Lọc danh sách mặt hàng cần đặt và danh sách mặt hàng mà các Site S cung cấp. | |  | Hệ thống | Gửi danh sách đã lọc cho Site S kiểm tra thông tin về số lượng hàng có trong kho. | |  | Site | Cung cấp thông tin về số lượng hàng có trong kho. | |  | Hệ thống | Xây dựng danh sách đơn hàng độc lập để gửi đến các Site S để nhập hàng. | |  | Hệ thống | Lưu thông tin các đơn hàng vừa tạo. | | | |
| Alternative flow of event | |  |  |  | | --- | --- | --- | | # | Doer | Action | | 7a. | System | Không đủ số lượng mặt hàng. Đưa ra thông báo lỗi. | | | |
| Post condition | None | | |

Bảng 4. 15. Đặc tả Use Case Đặt hàng.

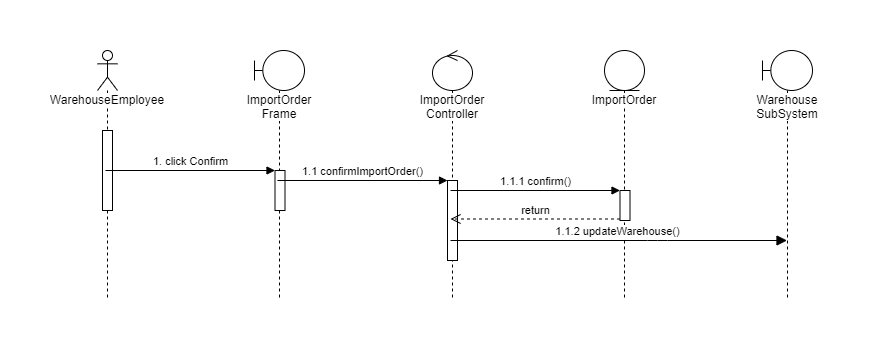
|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| UC Code | UC18 | Use case name | Đặt hàng |
| Actor | Site, Bộ phận đặt hàng quốc tế | | |
| Precondition | Nhận được yêu cầu đặt hàng của bộ phận đặt hàng quốc tế. | | |
| Main flow of event (success) | | # | Doer | Action | | --- | --- | --- | |  | Bộ phận đặt hàng quốc tế. | Lọc danh sách ban đầu ra danh sách các mặt hàng mà Site kinh doanh. | |  | Bộ phận đặt hàng quốc tế. | Gửi danh sách lên System. | |  | System. | Lưu lại danh sách đơn hàng đã lọc của bộ phận đặt hàng quốc tế. | |  | System. | Gửi danh sách đơn hàng đã lọc cho Site để hỏi về số lượng trong kho của từng mặt hàng trong danh sách. | |  | Site. | Trả về cho system thông tin số lượng trong kho của các mặt hàng được yêu cầu. | |  | System. | Gửi thông tin mặt hàng của Site tới bộ phận đặt hàng quốc tế. | |  | Bộ phận đặt hàng quốc tế | Nhận và lưu lại các thông tin của các mặt hàng đã yêu cầu đặt hàng Site. | |  | Bộ phận đặt hàng quốc tế | Dựa vào các thông tin về các mặt hàng, bộ phận đặt hàng quốc tế sẽ quyết định nhập về số lượng mặt hàng cụ thể từ các Site và gửi lên System. | |  | System. | Gửi thông tin các mặt hàng bộ phận kinh doanh quyết định nhập tới Site. | |  | Site. | Chuyển hàng. | | | |
| Alternative flow of event | |  |  |  | | --- | --- | --- | | # | Doer | Action | | 2a. | Bộ phận đặt hàng quốc tế. | Không gửi được danh sách lên System. | | 2b. | System. | Không nhận được danh sách lên từ bộ phận đặt hàng quốc tế. | | 3. | System. | Không lưu được danh sách đơn hàng cần đặt của bộ phận đặt hàng quốc tế. | | 4. | System. | Không gửi được danh sách đơn hàng đã lọc cho Site để hỏi về số lượng trong kho của từng mặt hàng trong danh sách. | | 5. | Site. | Không gửi trả được kết quả cho system thông tin số lượng trong kho của các mặt hàng được yêu cầu. | | 6. | System. | Không gửi được thông tin mặt hàng của Site tới bộ phận đặt hàng quốc tế. | | 7a. | Bộ phận đặt hàng quốc tế. | Không nhận được các thông tin của các mặt hàng đã yêu cầu đặt hàng Site. | | 7b. | Bộ phận đặt hàng quốc tế. | Không lưu được các thông tin của các mặt hàng đã yêu cầu đặt hàng Site. | | 9. | System. | Không gửi được thông tin các mặt hàng bộ phận kinh doanh quyết định nhập tới Site. | | | |
| Post condition | None | | |

Bảng 4. 16. Đặc tả Use Case Xác định đơn vận chuyển.

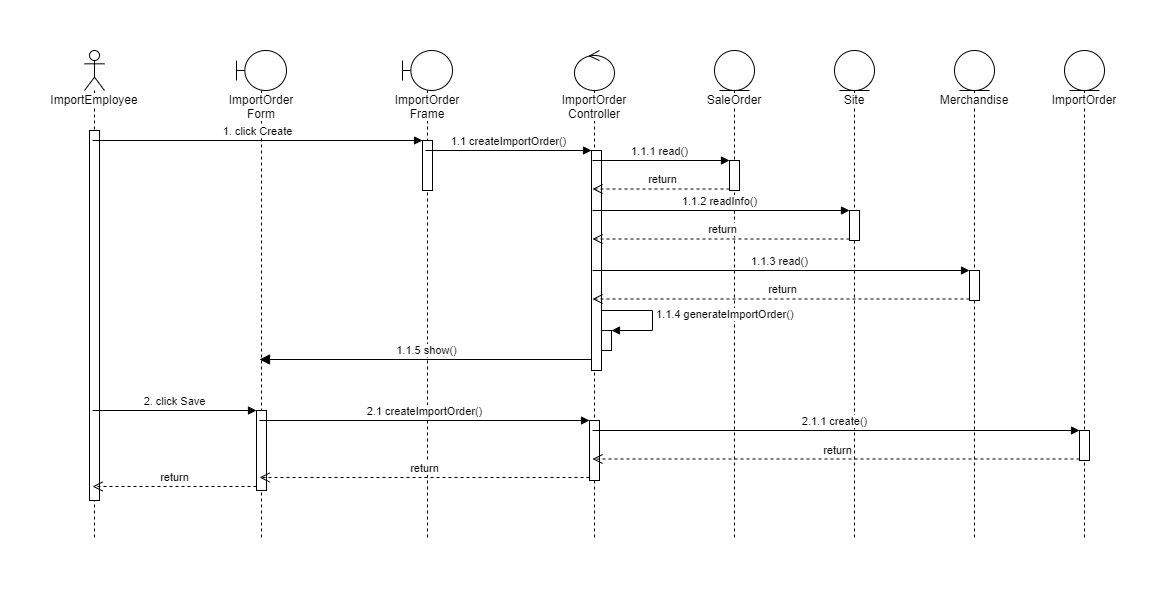
|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| UC Code | UC19 | Use case name | Xác nhận đơn vận chuyển |
| Actor | Nhân viên quản lí kho, Hệ thống quản lí kho. | | |
| Precondition | Nhận đơn hàng được chuyển đến. | | |
| Main flow of event (success) | | # | Doer | Action | | --- | --- | --- | |  | Nhân viên quản lí kho | Nhận danh sách đơn hàng chuyển đến. | |  | Nhân viên quản lí kho | Kiểm tra số lượng hàng. | |  | Nhân viên quản lí kho | Xác nhận đơn hàng vận chuyển. | |  | Hệ thống quản lí kho | Xác nhận đơn hàng vận chuyển. | |  | System | Hệ thống xác nhận thành công. | | | |
| Alternative flow of event | |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | # |  | Doer | Action | | 2a. |  | Nhân viên quản lí kho | Số lượng hàng không đủ | | 3a. |  | Nhân viên quản lí kho | Không xác nhận đơn hàng | | 4a. |  | Hệ thống quản lí kho | Không xác nhận đơn hàng | | 6a. |  | System | Hệ thống không xác nhận đơn hàng vận chuyển | | | |

# **Sơ đồ tuần tự.**

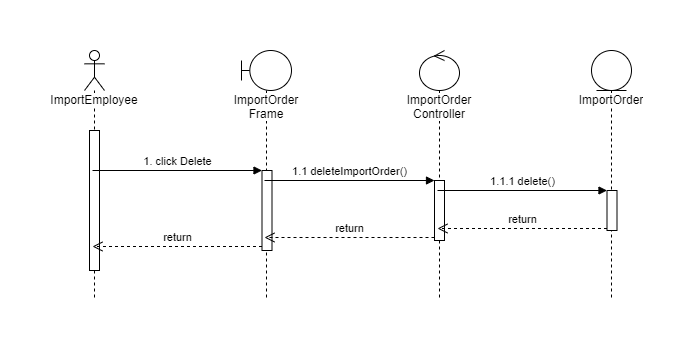
Hình 5. 1. Xác nhận đơn đặt hàng



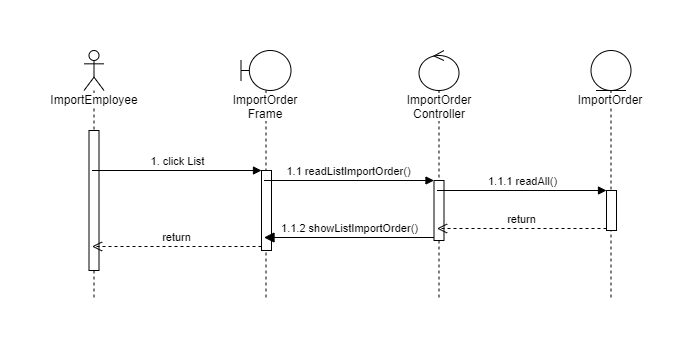
Hình 5. 2. Tạo đơn đặt hàng



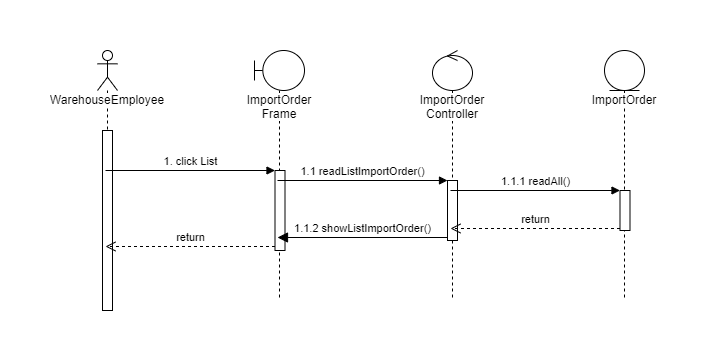
Hình 5. 3. Xóa đơn đặt hàng.



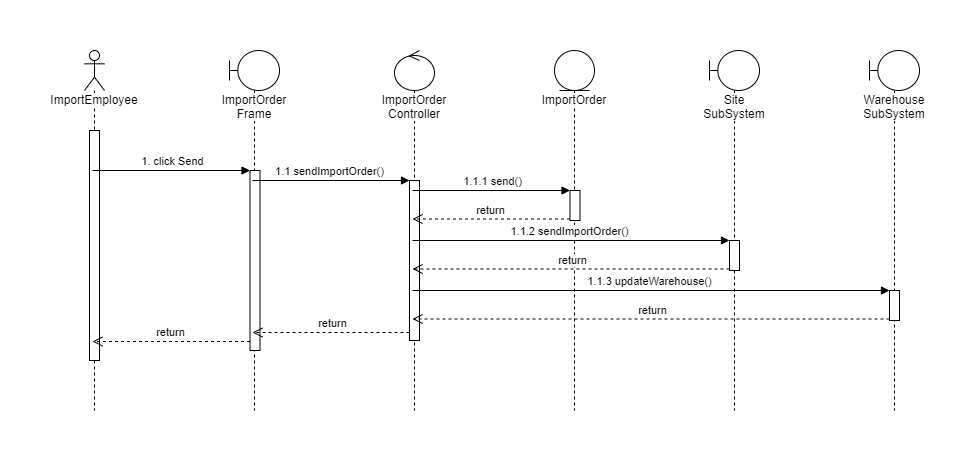
Hình 5. 4.Xem danh sách đơn hàng (Nhân viên đặt hàng quốc tế).



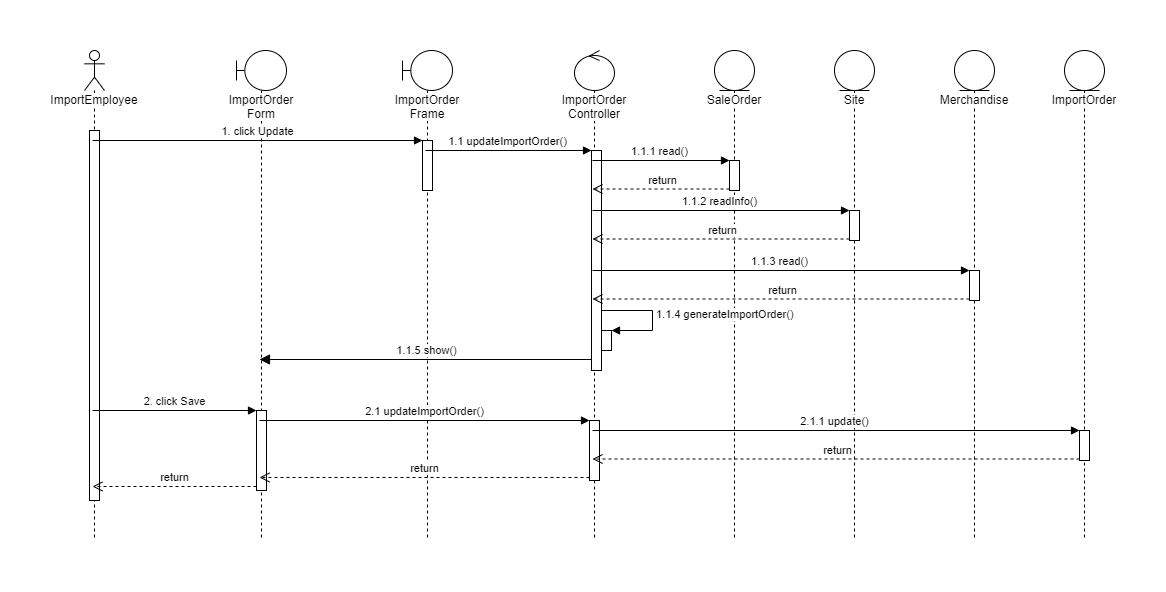
Hình 5. 5. Xem danh sách đơn hàng (nhân viên kho)



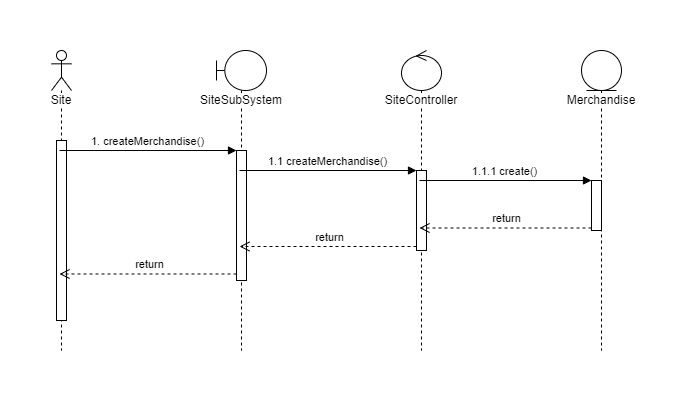
Hình 5. 6. Đặt hàng.



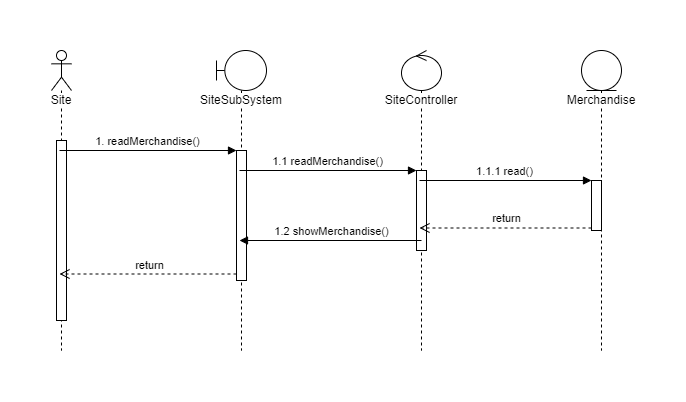
Hình 5. 7. Chuẩn hóa danh sách mặt hàng cần đặt.



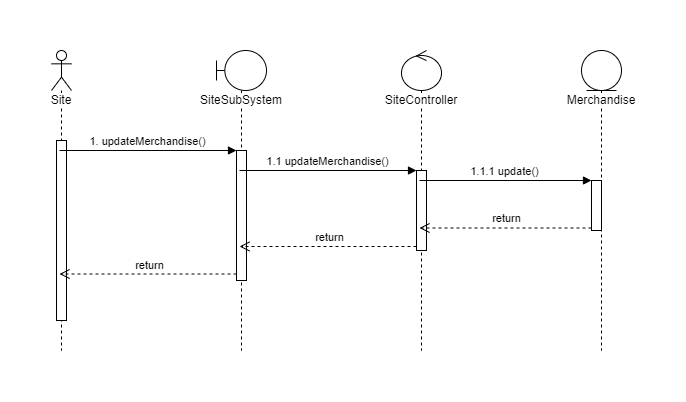
Hình 5. 8. Tạo thông tin mặt hàng.



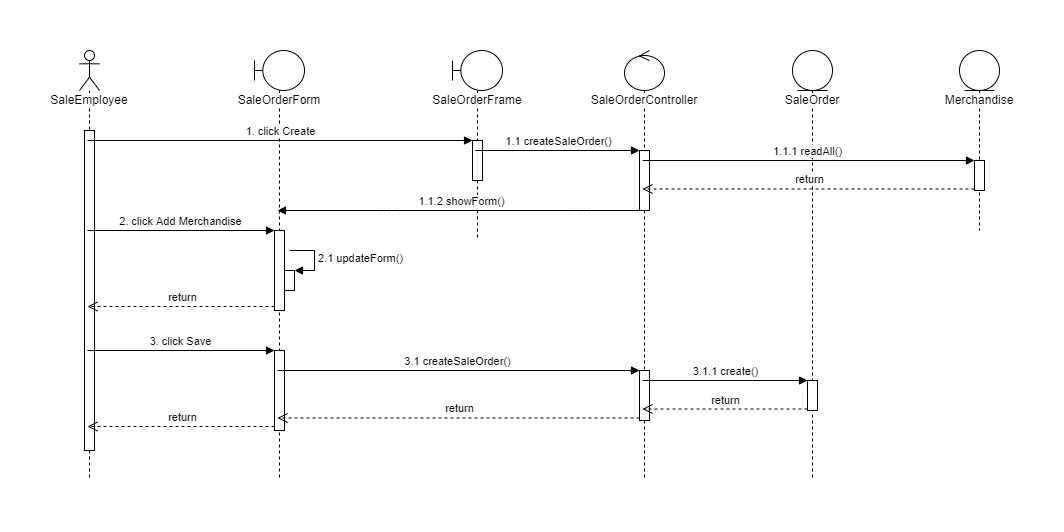
Hình 5. 9. Xem danh sách mặt hàng.



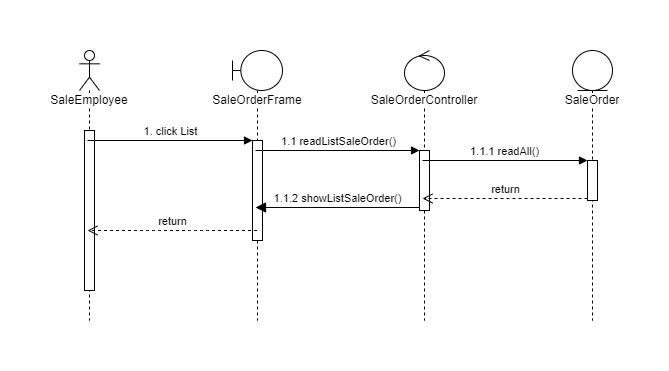
Hình 5. 10. Cập nhật danh sách mặt hàng.



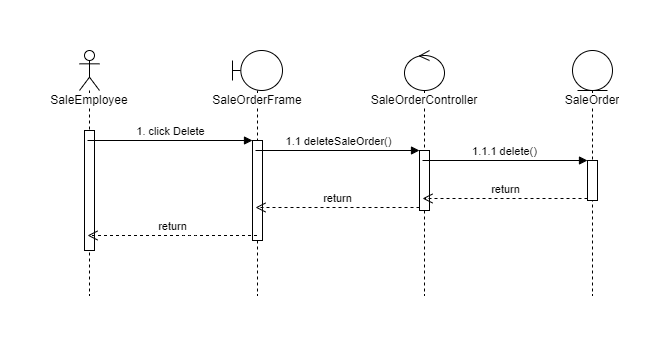
Hình 5. 11. Tạo đơn hàng cần đặt.



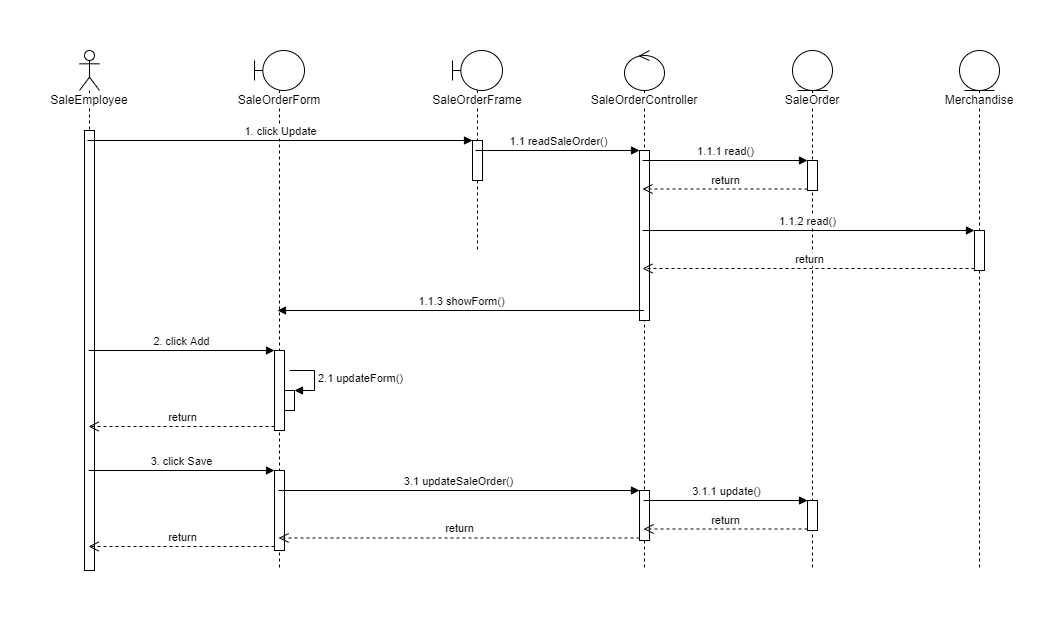
Hình 5. 12. Xem danh sách đơn hàng cần đặt.



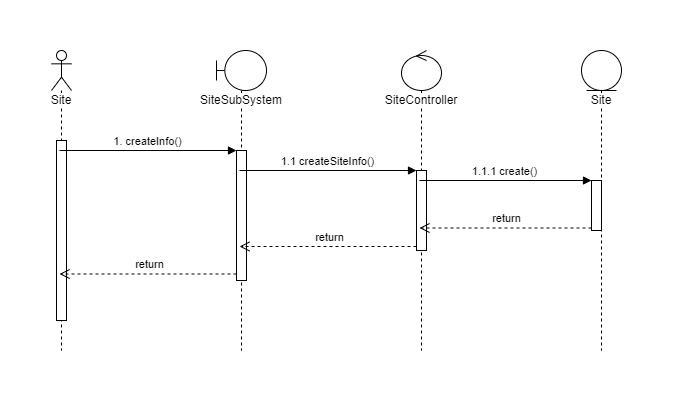
Hình 5. 13. Xóa đơn hàng cần đặt.



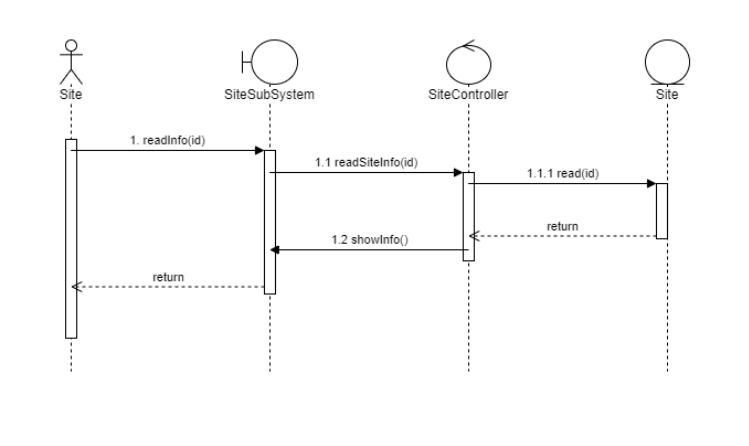
Hình 5. 14. Cập nhật thông tin đơn hàng cần đặt.



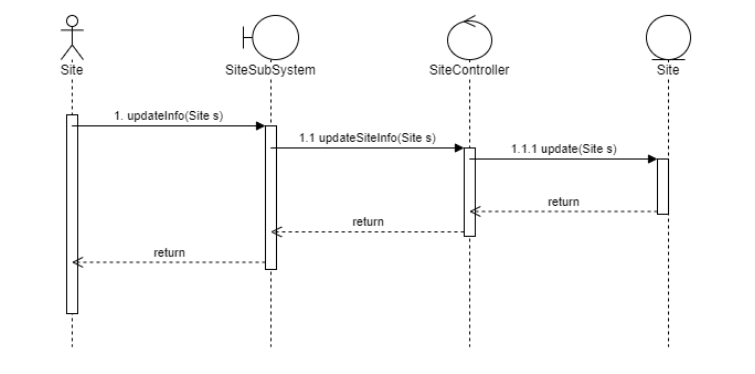
Hình 5. 15. Thêm thông tin vận chuyển.



Hình 5. 16. Xem thông tin vận chuyển.

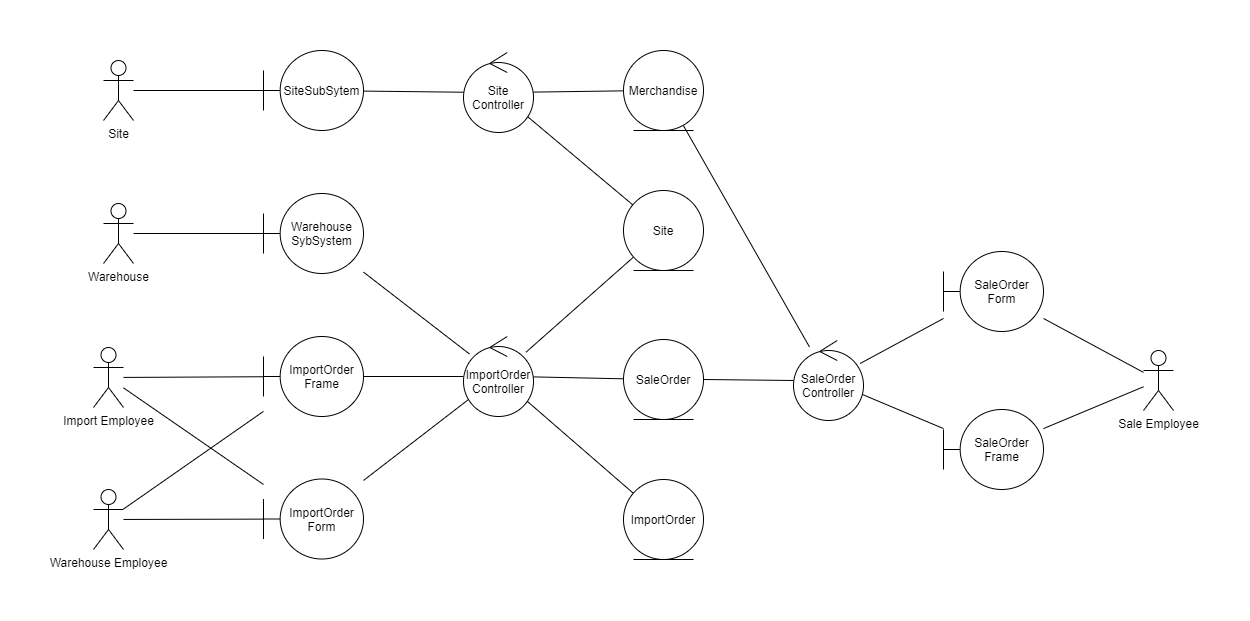


Hình 5. 17. Cập nhật thông tin vận chuyển.

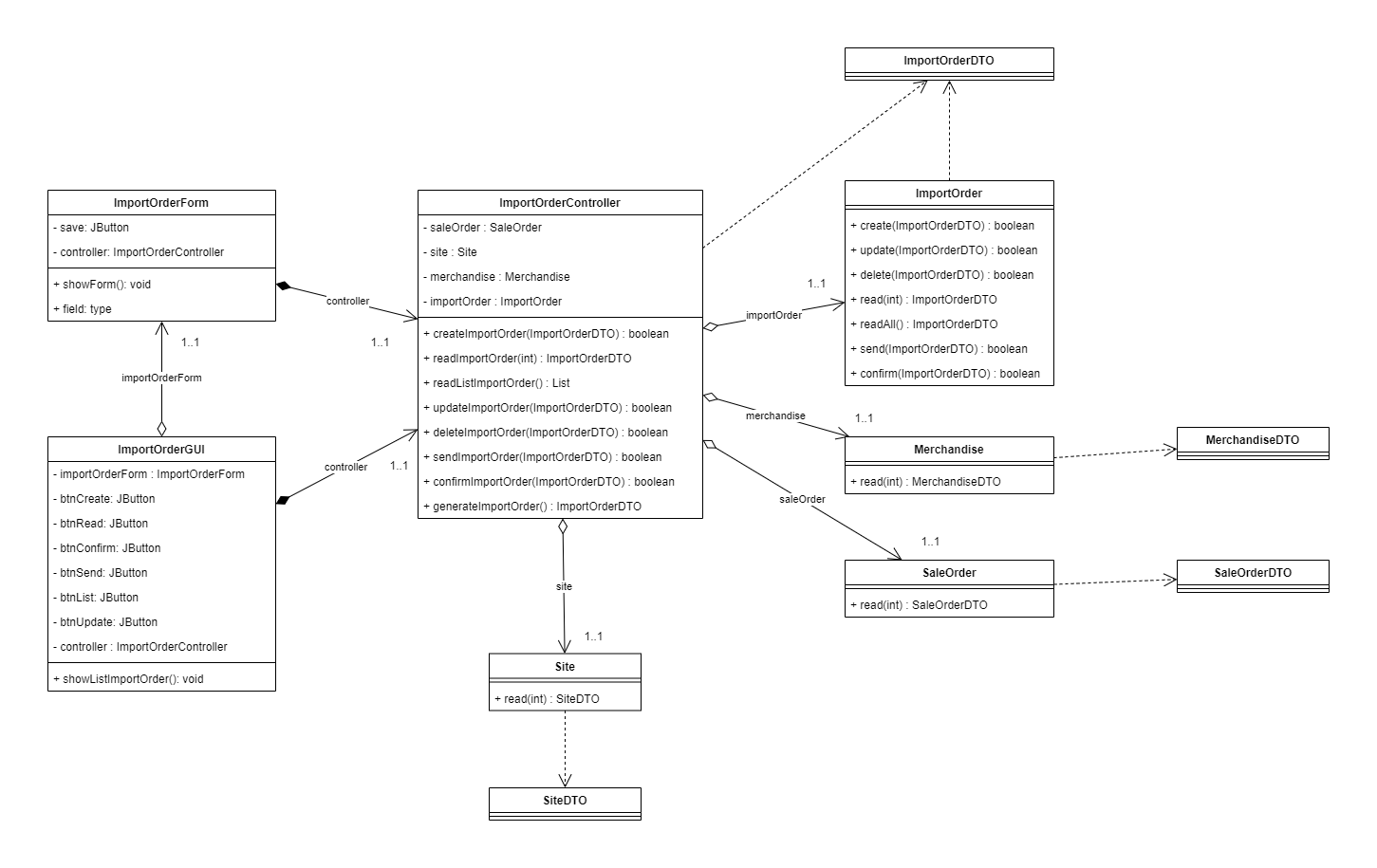


# **Biểu đồ class.**

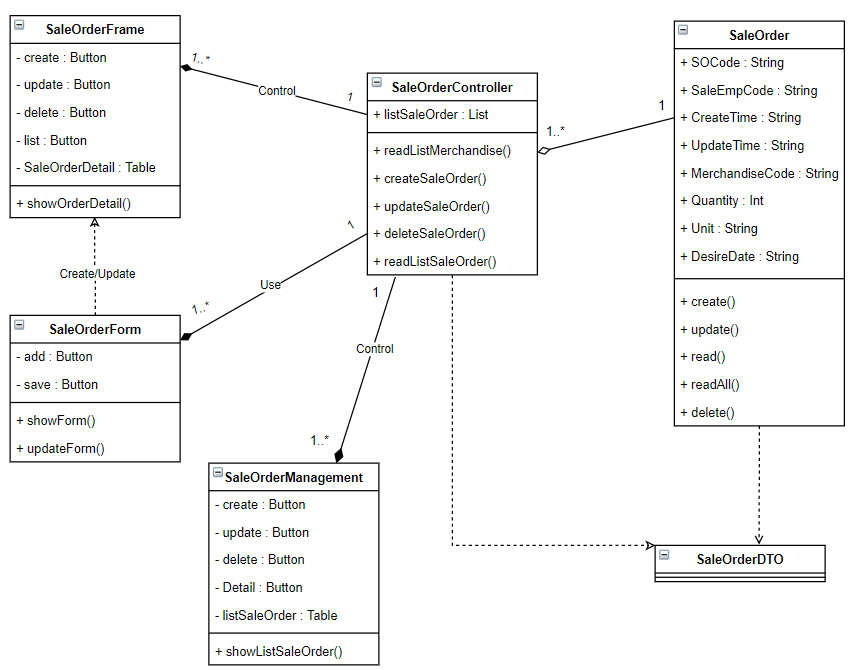
Hình 6. 1. Mô hình lớp tổng quan.



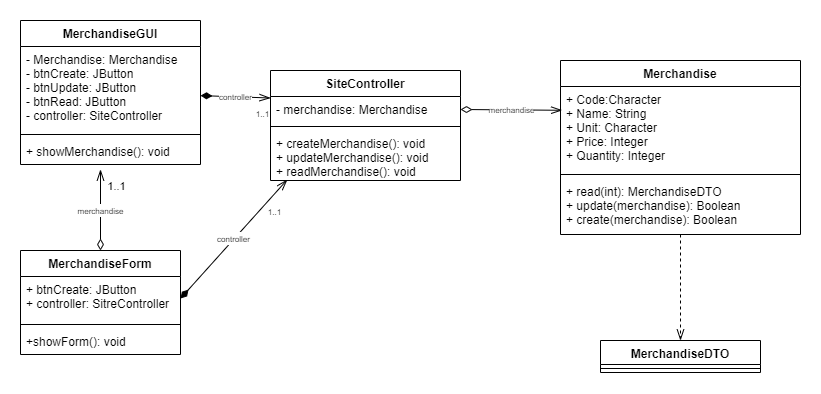
Hình 6. 2. Mô hình lớp cho bộ phận đặt hàng quốc tế.

****

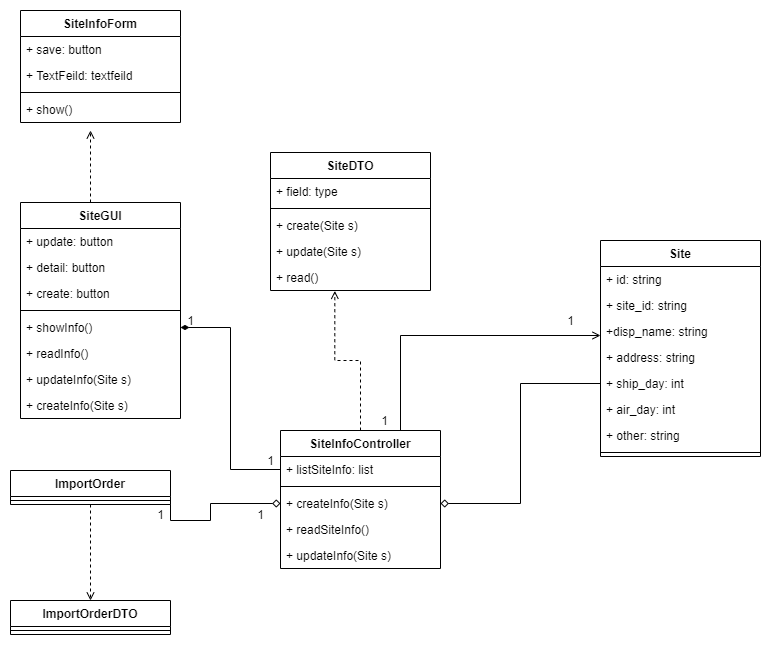
Hình 6. 3. Mô hình lớp cho bộ phận bán hàng.

****

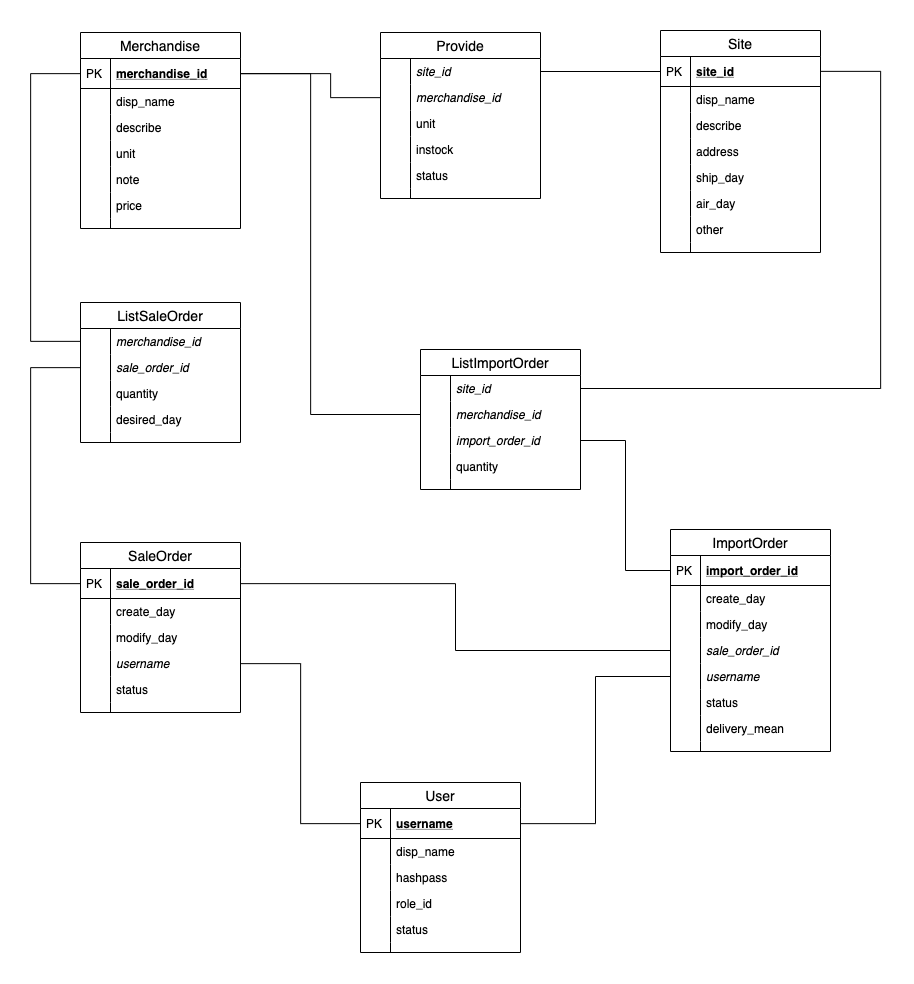
Hình 6. 4. Mô hình lớp cho Site



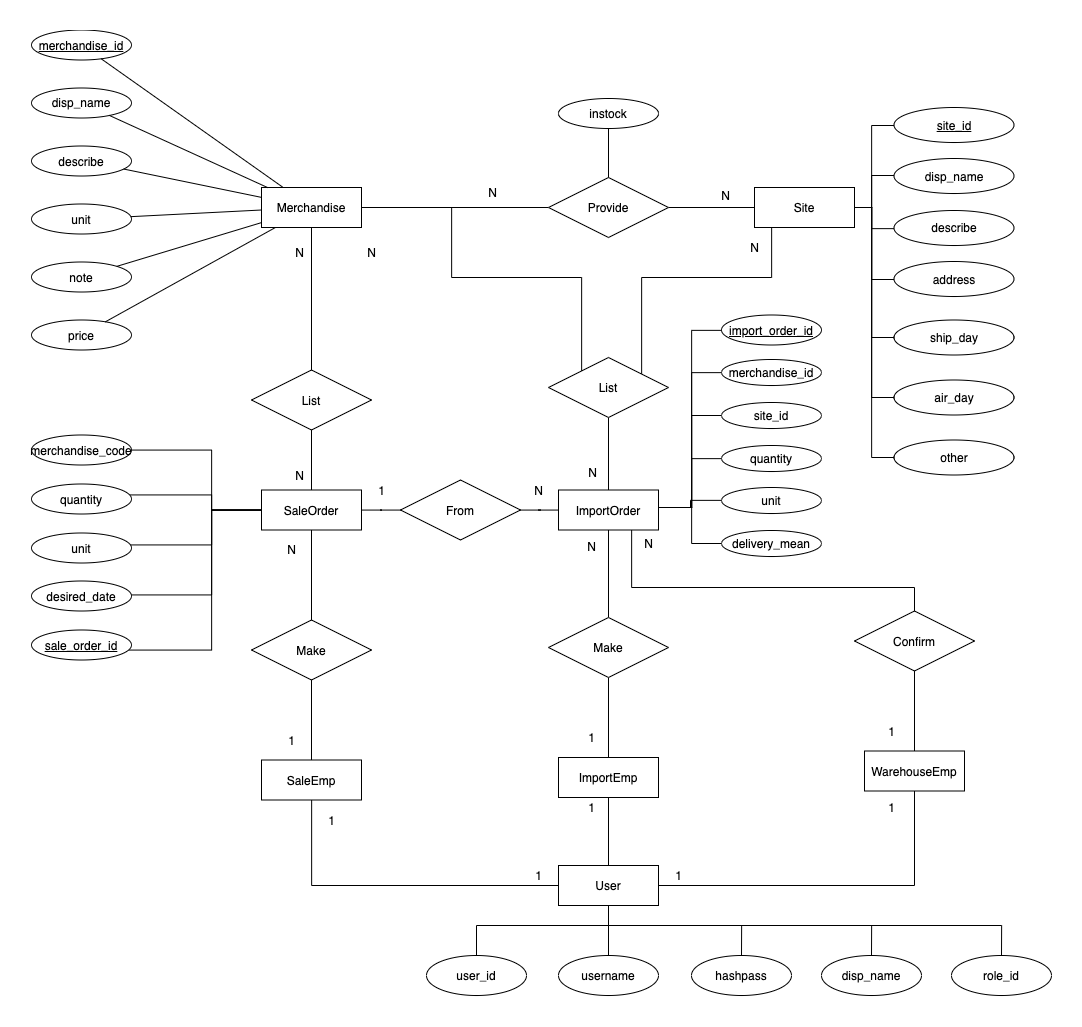
Hình 6. 5. Mô hình lớp cho thông tin vận chuyển.



# **Sơ đồ dữ liệu.**

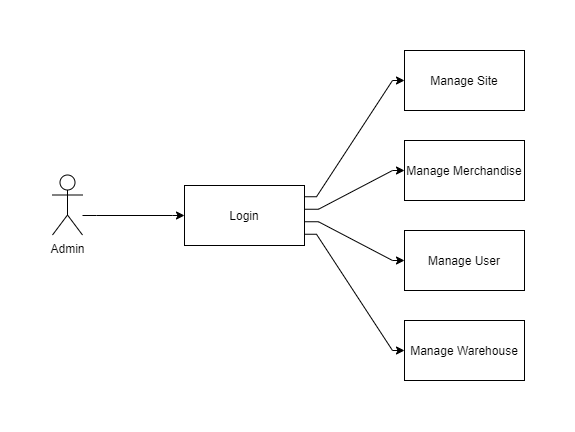


# **Sơ đồ thực thể liên kết.**

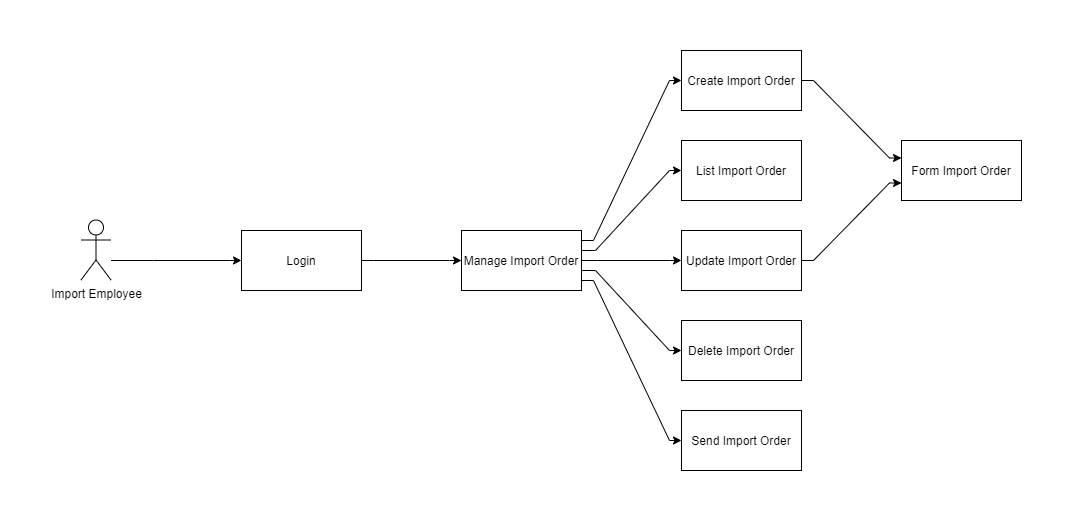


# Sơ đồ luồng giao diện.

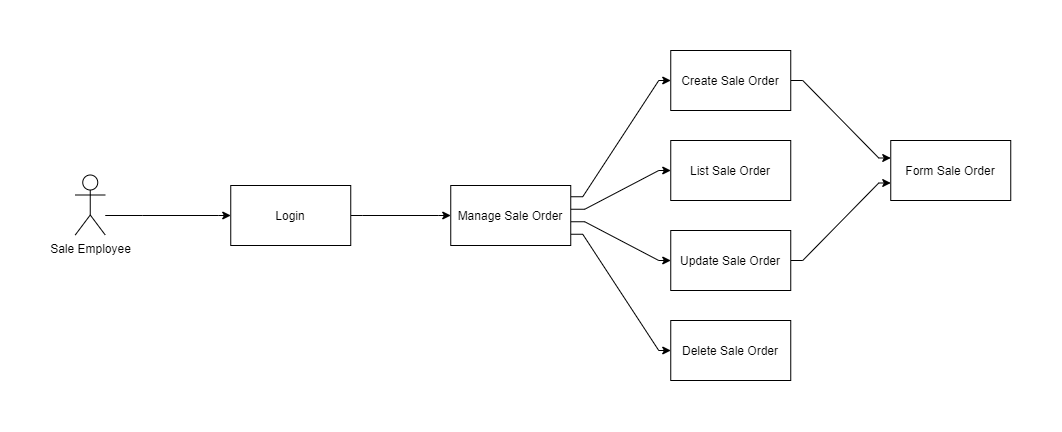
Hình 9. 1. Luồng giao diện cho Admin.



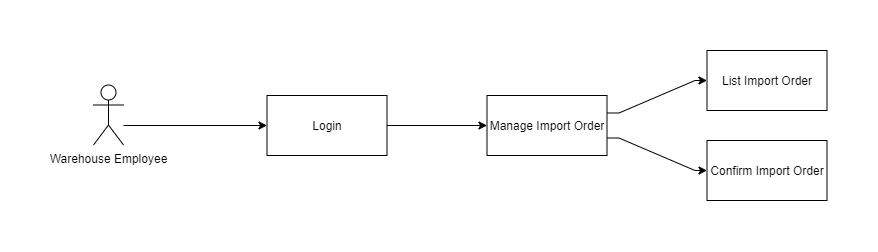
Hình 9. 2. Luồng giao diện cho Nhân viên nhập hàng quốc tế.



Hình 9. 3. Luồng giao diện cho Nhân viên bán hàng.

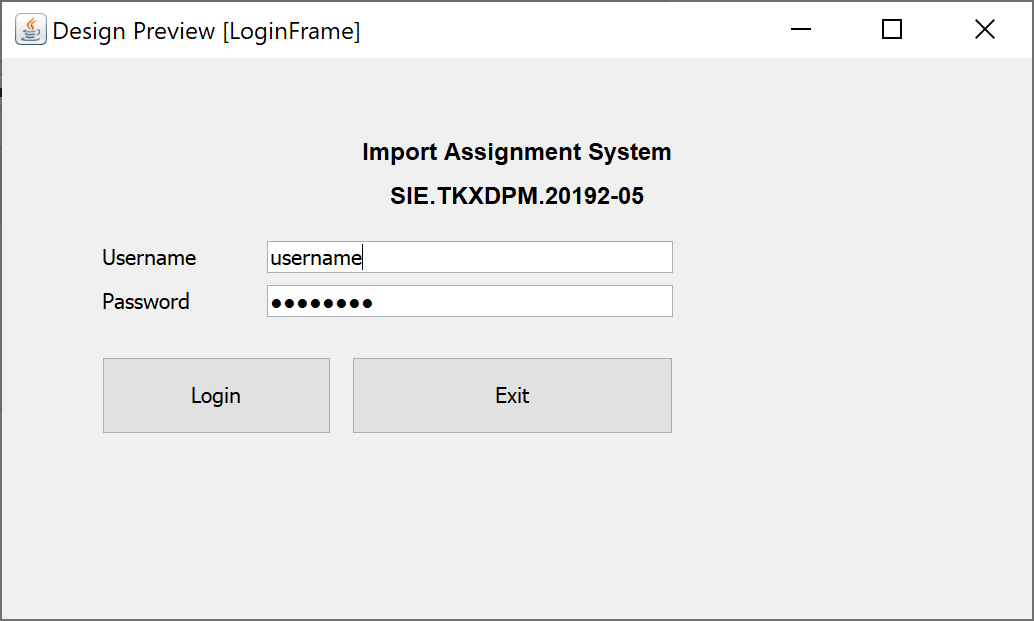


Hình 9. 4. Luồng giao diện cho Nhân viên kho.

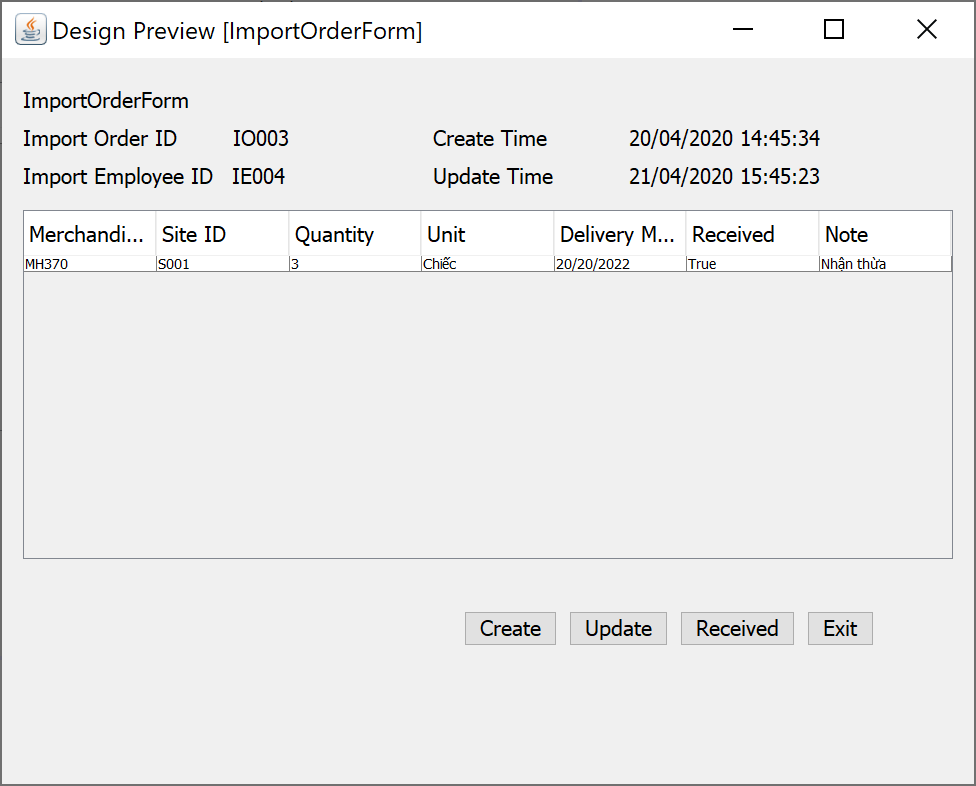


# Thiết kế giao diện mẫu.

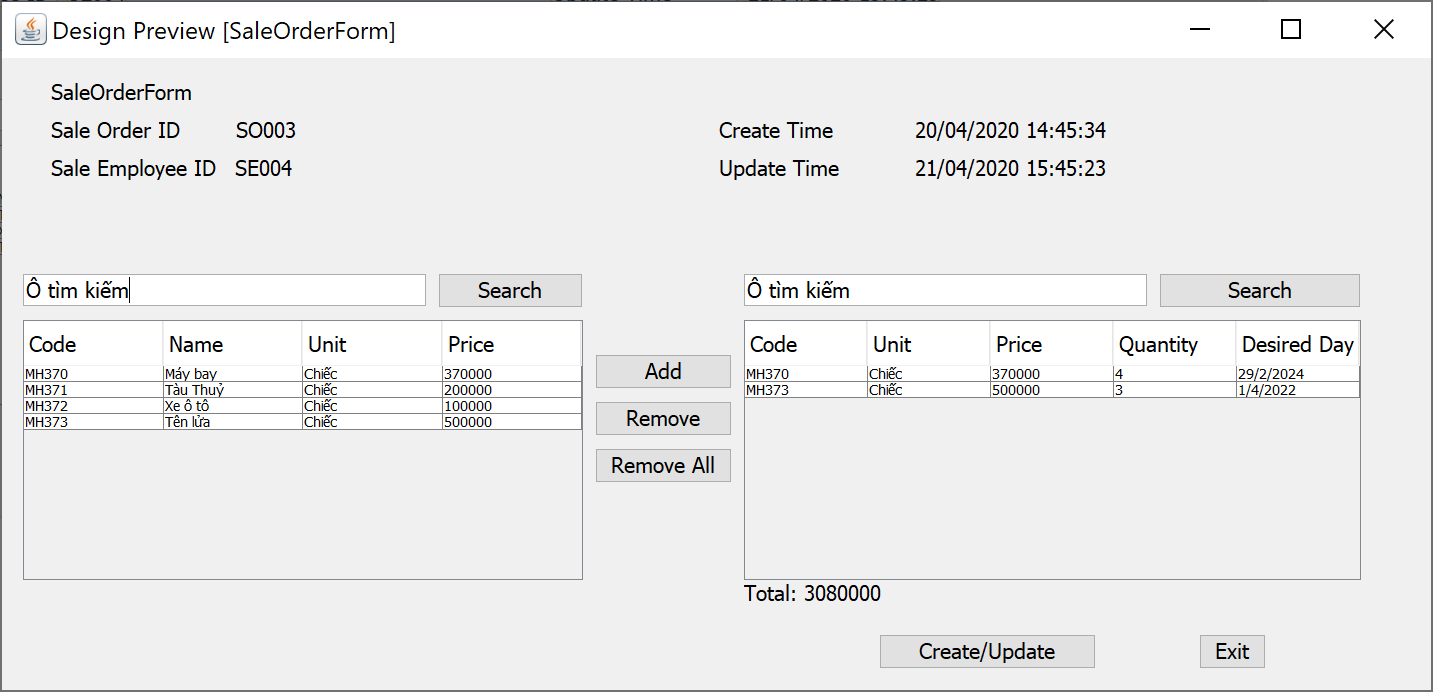
Hình 10. 1.Trang đăng nhập



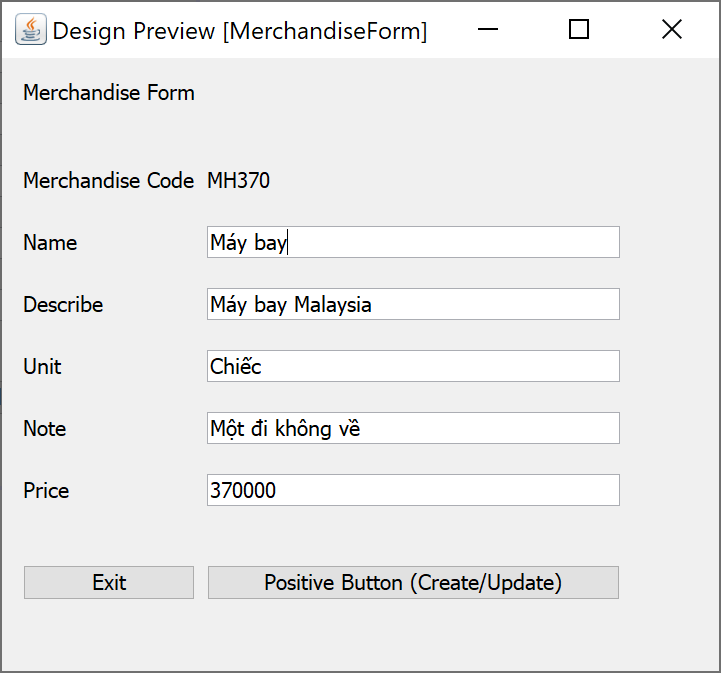
Hình 10. 2. Giao diện quản lý đơn hàng của nhân viên đặt hàng quốc tế.



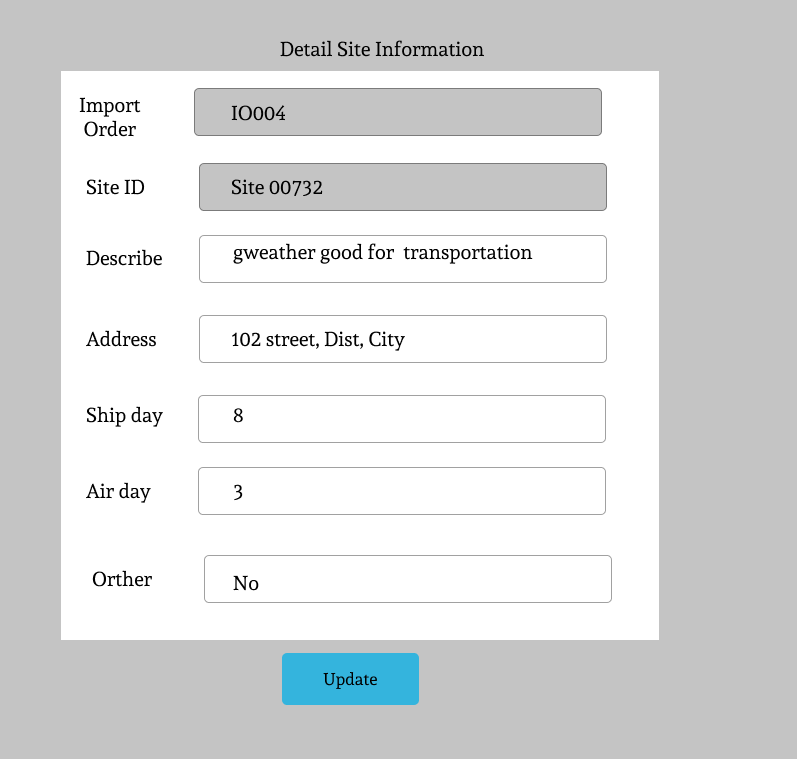
Hình 10. 3. Giao diện tìm kiếm Site và tạo đơn hàng của nhân viên đặt hàng quốc tế.



Hình 10. 4. Giao diện thông tin mặt hàng của các Site.



Hình 10. 5. Giao diện cập nhật thông tin vận chuyển.



Hình 10. 6. Giao diên xem thông tin vận chuyển.

